

NGHỊ ĐỊNH**CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 36/CP NGÀY 24 THÁNG 4 NĂM 1997
VỀ BAN HÀNH QUY CHẾ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT,
KHU CÔNG NGHỆ CAO****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước ngày 22 tháng 06 năm 1994;

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996;

Nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của việc hình thành, xây dựng, phát triển và quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, thay thế Quy chế khu chế xuất đã ban hành theo Nghị định 322/HĐBT ngày 18 tháng 10 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), Quy chế khu công nghiệp đã ban hành kèm theo Nghị định 192/CP ngày 28 tháng 12 năm 1994 của Chính phủ.

Điều 2.- Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3.- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam, chịu trách nhiệm hướng dẫn chi tiết việc thi hành Quy chế ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4.- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

QUY CHẾ

KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 04 năm 1997
của Chính phủ)*

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Chính phủ khuyến khích doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế, các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao (gọi chung và tất là KCN, trừ trường hợp có quy định riêng cho từng loại khu) trên cơ sở Quy chế này và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 2.- Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Khu công nghiệp" là khu tập trung các doanh nghiệp KCN chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, trong khu công nghiệp có thể có doanh nghiệp chế xuất.

2. "Khu chế xuất" là khu công nghiệp tập trung các doanh nghiệp chế xuất chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

3. "Khu công nghệ cao" là khu tập trung các doanh nghiệp công nghệ kỹ thuật cao và các đơn vị hoạt động phục vụ cho phát triển công nghệ cao gồm nghiên cứu - triển khai khoa học - công nghệ, đào tạo và các dịch vụ liên quan, có ranh giới địa lý xác định; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Trong khu công nghệ cao có thể có doanh nghiệp chế xuất.

4. "Doanh nghiệp chế xuất" là doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ chuyên cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu được thành lập và hoạt động theo Quy chế này.

5. "Doanh nghiệp KCN" là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động trong KCN, gồm doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp dịch vụ.

6. "Doanh nghiệp sản xuất KCN" là doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp được thành lập và hoạt động trong KCN.

7. "Doanh nghiệp dịch vụ KCN" là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động trong KCN, thực hiện dịch vụ các công trình kết cấu hạ tầng KCN, dịch vụ sản xuất công nghiệp.

8. "Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh" (trừ trường hợp có quy định riêng cho từng loại Ban quản lý) là cơ quan quản lý trực tiếp các khu công nghiệp, khu chế xuất trong phạm vi địa lý hành chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Ban quản lý khu công nghiệp trên địa bàn liên tỉnh hoặc Ban quản lý một khu công

ngiệp (trường hợp cá biệt) hoặc Ban quản lý khu công nghệ cao; do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

Điều 3.- Việc phát triển các KCN phải tuân theo quy hoạch tổng thể đã được Chính phủ phê duyệt. Trường hợp muốn hình thành KCN đã có trong quy hoạch tổng thể, thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chỉ đạo việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi thành lập KCN và trình duyệt theo quy định hiện hành. Trường hợp muốn hình thành KCN chưa có trong quy hoạch tổng thể thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Công nghiệp, Bộ Xây dựng, Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam và các cơ quan liên quan (nếu cần) trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chủ trương hình thành KCN đó.

Điều 4.- Khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thành lập KCN, cơ quan xem xét, thẩm định dự án làm rõ các vấn đề sau:

1. Có hoặc chưa có trong quy định tổng thể đã được Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa có trong quy hoạch tổng thể thì phải làm rõ sự cần thiết phải điều chỉnh bổ sung vào quy hoạch tổng thể.

2. Việc đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trong và ngoài KCN, có tính đến các đầu nối kỹ thuật ngoài KCN, khu dân cư phục vụ công nhân, lao động làm việc tại KCN, các trường học, cơ sở khám và chữa bệnh phục vụ KCN.

3. Các giải pháp về: Nguồn vốn, cấp điện, cấp thoát nước, giao thông, thông tin, môi trường, lao động để đảm bảo tính khả thi của KCN.

4. Ngành nghề sản xuất công nghiệp trong KCN.

5. Phương án vận động đầu tư vào KCN.

Điều 5.- Việc quản lý đầu tư, xây dựng và quản lý đấu thầu với hoạt động của các doanh nghiệp KCN phải tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 6.- Trong KCN có các loại doanh nghiệp sau đây:

a. Doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế.

b. Doanh nghiệp có vốn nước ngoài.

c. Các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 7.- Trong KCN, các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được đầu tư vào các lĩnh vực:

1. Xây dựng và kinh doanh các công trình kết cấu hạ tầng.

2. Sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm công nghiệp để xuất khẩu và tiêu thụ tại thị trường trong nước; phát triển và kinh doanh bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ.

3. Nghiên cứu - triển khai khoa học - công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm và tạo ra sản phẩm mới.

4. Dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.

CHƯƠNG II DOANH NGHIỆP KCN

Điều 8.- Doanh nghiệp KCN có đủ cơ sở pháp lý hoạt động trong KCN sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định chấp thuận đầu tư hoặc cấp giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì giấy phép đầu tư có giá trị là giấy đăng ký kinh doanh theo quy định tại Điều 60 Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Đối với các nhà đầu tư trong nước khi đầu tư vào KCN phải có quyết định thành lập doanh nghiệp theo quy định hiện hành đối với mỗi loại hình doanh nghiệp.

Điều 9.- Thời hạn hoạt động của doanh nghiệp KCN không quá 50 năm và không vượt quá thời hạn hoạt động của Công ty phát triển hạ tầng KCN, được tính từ ngày doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền ra quyết định chấp thuận đầu tư hoặc cấp giấy phép đầu tư vào KCN.

Trường hợp đặc biệt thời hạn hoạt động của doanh nghiệp KCN có thể vượt quá thời hạn hoạt động của Công ty phát triển hạ tầng KCN, nhưng phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan ra quyết định chấp thuận đầu tư hoặc cấp giấy phép đầu tư.

Điều 10.- Doanh nghiệp KCN có các quyền:

1. Thuê lại đất trong KCN theo quy định hiện hành đối với mỗi loại hình doanh nghiệp để xây dựng nhà xưởng và các công trình kiến trúc phục vụ sản xuất - kinh doanh. Thời hạn thuê đất trong KCN phù hợp với thời hạn hoạt động của các doanh nghiệp KCN ghi trong quyết định chấp thuận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư.

2. Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng, các tiện nghi tiện ích công cộng, các dịch vụ trong KCN.

3. Tổ chức sản xuất kinh doanh, thực hiện các dịch vụ phù hợp với quyết định chấp thuận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp.

4. Xuất nhập khẩu trực tiếp theo quy định của pháp luật.

5. Thuê các tiện ích công cộng, các phương tiện sản xuất kinh doanh và dịch vụ ngoài KCN.

6. Trong thời hạn được phép sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp KCN có quyền chuyển nhượng phần vốn của mình theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Việc chuyển nhượng vốn chỉ có hiệu lực sau khi được cơ quan ra quyết định chấp thuận đầu tư hoặc cấp giấy phép đầu tư chuẩn y hợp đồng chuyển nhượng vốn.

Điều 11.- Doanh nghiệp KCN có nghĩa vụ:

1. Tuân thủ pháp luật, Quy chế này, Điều lệ quản lý KCN, quyết định chấp thuận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Đăng ký với Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh: Số lượng, khối lượng sản phẩm xuất khẩu và tiêu thụ tại thị trường trong nước (đối với doanh nghiệp KCN); số lượng phế phẩm, phế liệu còn giá trị thương mại từ doanh nghiệp chế xuất bán vào thị trường trong nước và hàng hoá từ thị trường trong nước được mua chuyển vào doanh nghiệp chế xuất (đối với doanh nghiệp chế xuất). Đối với doanh nghiệp khu công nghệ cao, ngoài việc đăng ký các nội dung nêu trên tùy theo loại hình doanh nghiệp, còn phải đăng ký việc chuyển giao công nghệ cao.

3. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

4. Mở tài khoản ngoại tệ và tài khoản đồng Việt Nam tại Ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam.

Được mở tài khoản tại các Ngân hàng nước ngoài để tiếp nhận vốn vay nếu bên cho vay nước ngoài yêu cầu phải mở tài khoản vốn vay tại Ngân hàng nước ngoài và được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

5. Thực hiện chế độ kế toán, thống kê, bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

6. Tuân thủ các quy định về an ninh, trật tự, bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi sinh, môi trường và phòng chống cháy, nổ.

7. Thực hiện báo cáo định kỳ và hàng năm về Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh.

CHƯƠNG III XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG KCN

Điều 12.- Chính phủ khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư nước ngoài dưới hình thức liên doanh với doanh nghiệp Việt Nam đầu tư, xây dựng và kinh doanh các công trình kết cấu hạ tầng KCN (sau đây gọi là Công ty phát triển hạ tầng KCN) được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật. Tùy theo quy mô và tính chất, một KCN có thể có một hoặc nhiều Công ty phát triển hạ tầng KCN.

Điều 13.- Sau khi có quyết định chấp thuận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư của cấp có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể việc cho phép Công ty phát triển hạ tầng KCN là doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế (không áp dụng cho trường hợp doanh nghiệp Việt Nam tham gia doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam) được chậm nộp tiền thuê đất trong khoảng thời gian nhất định (tùy theo quy mô của dự án đầu tư, địa bàn hoạt động, khả năng tài chính của doanh nghiệp), dưới hình thức cho doanh nghiệp được nhận nợ tiền thuê đất thuộc vốn ngân sách Nhà nước.

Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc chậm nộp tiền thuê đất của các doanh nghiệp KCN là doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế (không áp dụng cho trường hợp doanh nghiệp Việt Nam tham gia doanh

nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam) căn cứ thoả thuận về thời gian chậm nộp tiền thuê đất giữa doanh nghiệp KCN và Công ty phát triển hạ tầng KCN, nhưng tối đa không vượt quá thời gian mà Công ty phát triển hạ tầng KCN được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép chậm nộp tiền thuê đất.

Công ty phát triển hạ tầng KCN là doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế (không áp dụng cho trường hợp doanh nghiệp Việt Nam tham gia Công ty phát triển hạ tầng KCN là doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được vay vốn ưu đãi của Nhà nước; huy động các nguồn vốn theo quy định của pháp luật để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KCN.

Điều 14.-

1. Công ty phát triển hạ tầng KCN có các quyền:

a. Vận động đầu tư vào KCN trên cơ sở quy hoạch phát triển chi tiết đã được duyệt.

b. Cho các doanh nghiệp nêu tại Điều 6 Quy chế này thuê lại đất gắn liền với công trình kết cấu hạ tầng đã xây dựng theo quy định tại Nghị định 11/CP ngày 24 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất tại Việt Nam và Nghị định 85/CP ngày 17 tháng 12 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Sở Địa chính được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh uỷ quyền cấp giấy đăng ký cho thuê lại đất với thủ tục hành chính đơn giản trên cơ sở hợp đồng thuê lại đất ký giữa Công ty phát triển hạ tầng KCN và doanh nghiệp KCN.

c. Cho các doanh nghiệp KCN thuê hoặc bán nhà xưởng do Công ty phát triển hạ tầng KCN xây dựng trong KCN.

d. Kinh doanh các dịch vụ trong KCN phù hợp với quyết định chấp thuận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, điều lệ công ty

đ. Ấn định giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng, giá cho thuê hoặc bán nhà xưởng và phí dịch vụ với sự thoả thuận của Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh

2. Công ty phát triển hạ tầng KCN có nghĩa vụ:

a. Lập và trình đề án tổng thể về phát triển các công trình kết cấu hạ tầng trong KCN và nêu nhu cầu phát triển các công trình kết cấu hạ tầng ngoài KCN liên quan để các cơ quan quản lý Nhà nước có căn cứ lập kế hoạch phát triển và phân giao trách nhiệm thực hiện.

b. Xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo đúng quy hoạch, thiết kế và tiến độ được duyệt. Nếu vì lý do bất khả kháng và có lý do chính đáng khác mà Công ty không hoàn thành kế hoạch xây dựng theo tiến độ quy định thì ít nhất ba mươi (30) ngày trước khi hết hạn quy định, Công ty phải xin phép cơ quan có thẩm quyền gia hạn xây dựng. Nếu quá thời hạn, Công ty không xin phép gia hạn hoặc vì sử dụng đất sai mục đích nên không được phép gia hạn thì phần đất chưa sử dụng sẽ bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định các biện pháp chế tài, nếu tái phạm sẽ áp dụng hình thức thu hồi.

c. Duy tu, bảo dưỡng các công trình kết cấu hạ tầng KCN trong suốt thời gian hoạt động của Công ty.

d. Bảo đảm vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi sinh, môi trường.

đ. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và hàng năm cho ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh.

Điều 15.- Trong trường hợp việc xây dựng nhà xưởng tuy phải phân kỳ sử dụng đất, doanh nghiệp KCN vẫn được phép thuê lại một phần toàn bộ diện tích đất cần thiết, nhưng phải có kế hoạch phân kỳ sử dụng diện tích đất được thuê trong thời hạn tối đa là hai (2) năm. Doanh nghiệp KCN phải gửi kế hoạch phân kỳ sử dụng diện tích đất được thuê về Công ty phát triển hạ tầng KCN (đã cho thuê lại đất), Sở Địa chính và Ban quản lý KCN cấp tỉnh. Nếu vì lý do bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng mà không hoàn thành kế hoạch sử dụng đất đã cam kết thì ít nhất ba mươi (30) ngày trước khi kết thúc thời hạn quy định, doanh nghiệp KCN phải xin gia hạn quyền sử dụng đất. Nếu quá thời hạn quy định, doanh nghiệp không xin phép gia hạn hoặc vì sử dụng đất sai mục đích nên không được phép gia hạn thì phần đất thuê lại chưa sử dụng sẽ bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định các biện pháp chế tài, nếu tái phạm sẽ áp dụng hình thức thu hồi.

CHƯƠNG IV QUAN HỆ LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP KCN

Điều 16.- Quan hệ lao động trong doanh nghiệp KCN được điều chỉnh theo quy định của Bộ Luật Lao động Việt Nam ngày 23 tháng 06 năm 1994 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 17.- Tuỳ theo theo điều kiện cụ thể của ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh để thực hiện đầy đủ chức năng của trung tâm dịch vụ việc làm quy định tại Nghị định 72/CP ngày 31 tháng 10 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Bộ Luật Lao động về việc làm.

Điều 18.- Việc tuyển dụng lao động vào làm việc tại các doanh nghiệp KCN theo quy định tại Nghị định 72/CP nêu trên và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

CHƯƠNG V QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ NGOẠI HỐI

Điều 19.- Nghĩa vụ nộp thuế của các doanh nghiệp KCN

1. Doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế đầu tư vào KCN và Công ty phát triển hạ tầng KCN là doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với mức ưu đãi theo quy định hiện hành.

2. Doanh nghiệp KCN có vốn đầu tư nước ngoài, bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh và Công ty phát triển hạ tầng KCN là doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện nộp thuế như sau:

a. Nộp thuế lợi tức với mức (thuế xuất thuế lợi tức này được áp dụng trong suốt thời hạn thực hiện dự án):

- Đối với doanh nghiệp công nghiệp kỹ thuật cao, doanh nghiệp dịch vụ công nghệ cao trong khu công nghệ cao: 10% lợi nhuận thu được và được miễn thuế lợi tức 8 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lợi nhuận.

- Đối với doanh nghiệp chế xuất:

+ 10% lợi nhuận thu được và được miễn thuế lợi tức 4 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lợi nhuận đối với doanh nghiệp sản xuất;

+ 15 % lợi nhuận thu được và được miễn thuế lợi tức 2 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lợi nhuận đối với doanh nghiệp dịch vụ.

- Đối với doanh nghiệp KCN:

+ 15 % lợi nhuận thu được đối với doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu dưới 50% sản phẩm của mình và được miễn thuế lợi tức 2 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lợi nhuận; trường hợp xuất khẩu từ 50 % đến 80 % sản phẩm của mình thì được giảm thêm 50 % thuế lợi tức trong 2 năm tiếp theo; 10 % lợi nhuận thu được đối với doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu trên 80 % sản phẩm của mình và được miễn thuế lợi tức 2 năm và giảm 50 % trong 2 năm tiếp theo kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lợi nhuận

+ 20 % lợi nhuận thu được đối với doanh nghiệp dịch vụ và được miễn thuế lợi tức 1 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lợi nhuận.

- Đối với Công ty phát triển hạ tầng KCN: 10 % lợi nhuận thu được và được miễn thuế lợi tức 4 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lợi nhuận và giảm 50 % trong 4 năm tiếp theo.

Việc điều chỉnh lại mức thuế xuất cũng như miễn giảm thuế lợi tức đã được quy định trong giấy phép đầu tư được thực hiện theo quy định tại Điều 58 Nghị định 12/CP ngày 18 tháng 2 năm 1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Việc dùng lợi nhuận được chia để tái đầu tư và việc hoàn thuế lợi tức đã nộp của số lợi nhuận tái đầu tư được thực hiện theo quy định tại Điều 59 Nghị định 12/CP ngày 18 tháng 2 năm 1997 của Chính phủ.

b. Khi chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, doanh nghiệp KCN nộp một khoản thuế là 5% số lợi nhuận chuyển ra nước ngoài.

c. Nộp các loại thuế khác và lệ phí theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Điều 20. Ngân hàng Thương mại Việt Nam, Ngân hàng liên doanh giữa Việt Nam với nước ngoài, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam có quyền hoạt động trong KCN khi được sự chấp thuận của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh.

Việc quản lý Ngoại hối trong KCN thực hiện theo quy định của Chính phủ và theo quy định tại chương VII Quy chế này.

CHƯƠNG VI TỔ CHỨC QUẢN LÝ KCN

Điều 21.- Nội dung quản lý Nhà nước đối với KCN bao gồm:

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển KCN;
2. Ban hành các văn bản quy phạm Pháp luật về hoạt động KCN;
3. Quy định và hướng dẫn việc hình thành, xây dựng, phát triển và quản lý hoạt động của KCN;
4. Cấp, điều chỉnh và thu hồi các loại giấy phép và thực hiện các thủ tục hành chính Nhà nước liên quan;
5. Tổ chức bộ máy, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ;
6. Kiểm tra, thanh tra, giám sát các hoạt động của KCN và giải quyết các vấn đề phát sinh.

Điều 22.- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (gọi chung là cơ quan Chính phủ) thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước đối với KCN và Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định hiện hành và uỷ quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước đối với KCN.

Điều 23.- Trách nhiệm quản lý Nhà nước đối với KCN:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì phối hợp với Bộ Công nghiệp, Bộ Xây dựng, Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KCN trong phạm vi cả nước phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ để trình Chính phủ phê duyệt.

- Tổng hợp và trình Chính phủ kế hoạch phát triển KCN hàng năm và 5 năm. Bảo đảm các yếu tố để thực hiện các cân đối lớn trong kế hoạch Nhà nước hàng năm về các giải pháp nêu tại khoản 2 và 3 Điều 4 Quy chế này.

- Trình Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến cơ chế, chính sách về quản lý kinh tế, khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài nhằm thúc đẩy phát triển KCN.

- Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép đầu tư thuộc thẩm quyền.

- Uỷ quyền cho các Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư nước ngoài đầu tư vào KCN trên cơ sở đề nghị của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Ban quản lý KCN trên địa bàn liên tỉnh thì do Ban quản lý KCN trên địa bàn liên tỉnh đề nghị và Ban quản lý khu công nghệ cao thì do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đề nghị) và được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

- Tổ chức thẩm định các dự án nhóm A theo thẩm quyền để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chấp thuận đầu tư vào KCN.

- Ban hành Điều lệ mẫu về quản lý KCN

- Tổ chức kiểm tra, thanh tra, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội việc thực hiện các dự án đầu tư vào KCN thuộc thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư của Bộ.

- Bố trí kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản cho các Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh nằm trong kế hoạch hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp KCN nằm trên địa bàn liên tỉnh thì thuộc Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh nơi Ban quản lý khu công nghiệp trên địa bàn liên tỉnh đặt trụ sở chính; đối với khu công nghệ cao thì thuộc Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường.

2. Bộ Công nghiệp:

- Cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KCN trình Chính phủ phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp cùng với Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam hướng dẫn việc xác định danh mục ngành nghề được khuyến khích, các ngành nghề cấm hoặc hạn chế đầu tư vào từng khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Cấp giấy phép khai thác tài nguyên, giấy phép sản xuất vật liệu nổ công nghiệp và các loại giấy phép khác thuộc thẩm quyền của Bộ theo quy định của pháp luật.

- Tham gia thẩm định các dự án đầu tư vào KCN liên quan đến ngành Công nghiệp do Bộ phụ trách theo quy định của Chính phủ.

- Tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm công nghiệp và an toàn công nghiệp thuộc thẩm quyền của Bộ theo quy định của pháp luật.

- Kiểm tra chuyên ngành, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực quản lý ngành.

- Chỉ đạo các tổ chức kinh tế chuyên ngành công nghiệp do Bộ phụ trách tham gia phát triển KCN.

3. Bộ Xây dựng:

- Tham gia xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KCN.

- Phê duyệt chi tiết quy hoạch KCN tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quyết định khác.

- Tham gia thẩm định các dự án đầu tư vào KCN theo quy định của Chính phủ.

- Thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình dự án nhóm A, và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Xây dựng hoặc Kiến trúc sư trưởng thành phố) thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình thuộc dự án nhóm B (đầu tư nước ngoài), dự án nhóm B và C (đầu tư trong nước). Sau khi thiết kế kỹ thuật được chấp thuận thì nhà đầu tư được thi công công trình mà không cần giấy phép xây dựng.

- Chỉ đạo các tổ chức kinh tế chuyên ngành do Bộ phụ trách tham gia phát triển KCN.

- Ban hành điều lệ mẫu về quản lý xây dựng KCN để theo đó Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

4. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

- Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về Khoa học, Công nghệ và Môi trường đối với KCN nói chung trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định hiện hành và trực tiếp quản lý Nhà nước đối với việc hình thành, xây dựng và phát triển khu công nghệ cao.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan Chính phủ liên quan xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển khu công nghệ cao. Hướng dẫn việc lựa chọn ngành nghề

công nghiệp và công nghệ ưu tiên đầu tư vào khu công nghệ cao phù hợp với chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong từng thời kỳ.

- Đề xuất nhân sự đảm nhiệm Trưởng ban, các Phó trưởng ban, các Ủy viên của Ban quản lý Khu công nghệ cao để Thủ tướng Chính phủ xem xét, bổ nhiệm. Quyết định bộ máy giúp việc của Ban quản lý Khu công nghệ cao trên cơ sở đề nghị của Trưởng ban quản lý khu công nghệ cao theo quy định và hướng dẫn chung của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

- Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc Bộ Kế hoạch và Đầu tư ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghệ cao cấp, điều chỉnh và thu hồi giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư nước ngoài vào khu công nghệ cao và đề nghị Bộ Thương mại ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghệ cao xét duyệt kế hoạch xuất nhập khẩu cho các doanh nghiệp khu công nghệ cao.

5. Bộ Thương mại quyết định việc ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh xét duyệt kế hoạch xuất nhập khẩu cho các doanh nghiệp KCN trong phạm vi nhập khẩu hàng hoá để hình thành doanh nghiệp, phục vụ sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và xuất khẩu hàng hoá do doanh nghiệp sản xuất theo mục tiêu sản xuất - kinh doanh quy định trong giấy phép đầu tư hoặc quyết định chấp thuận đầu tư. Việc ủy quyền của Bộ Thương mại trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với ban quản lý khu công nghiệp trên địa bàn liên tỉnh thì do Ban quản lý khu công nghiệp trên địa bàn liên tỉnh đề nghị và đối với ban quản lý khu công nghệ cao thì do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đề nghị) đối với những Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh đã được ủy quyền cấp giấy phép đầu tư vào KCN.

6. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ:

- Đề xuất hoặc có ý kiến thẩm định về nhân sự đảm nhiệm Trưởng Ban quản lý KCN cấp tỉnh, Trưởng ban, các Phó trưởng ban, các Ủy viên Ban quản lý khu công nghiệp cao để Thủ tướng Chính phủ xem xét, bổ nhiệm.

- Đề xuất nhân sự đảm nhiệm Trưởng ban, các Phó trưởng ban, các Ủy viên Ban quản lý khu công nghiệp trên địa bàn liên tỉnh để Thủ tướng Chính phủ xem xét, bổ nhiệm.

- Chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam ban hành quy định chung về chế độ tiền lương của công chức, viên chức; tổ chức bộ máy, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ; thủ tục bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo; thủ tục xét duyệt biên chế hàng năm của Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh.

7. Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam:

- Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ tướng Chính phủ để giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc chuẩn bị, xây dựng, phát triển và quản lý KCN đã được quy hoạch và phê duyệt.

- Là đầu mối tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ giải quyết các đề nghị của các cơ quan Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh và truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đến các cơ quan Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh về các vấn đề của KCN và liên quan đến KCN.

- Được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền giải quyết kịp thời những vấn đề mới nảy sinh đối với những việc có liên quan đến KCN và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về vấn đề đó.

- Phối hợp với các cơ quan Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch có liên quan đến

việc hình thành, xây dựng, phát triển và quản lý các KCN, các dự án đầu tư ngoài KCN liên quan.

- Phối hợp với Bộ Công nghiệp hướng dẫn việc xác định danh mục các ngành nghề được khuyến khích, các ngành nghề cấm hoặc hạn chế đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Phối hợp với Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn thực hiện các công tác tổ chức - cán bộ của Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh.

- Phối hợp với các Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh trong việc xây dựng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực cho các KCN, tổ chức đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý của các KCN.

- Tham gia thẩm định quy hoạch, các dự án đầu tư vào KCN.

- Đề xuất ý kiến về nhân sự đảm nhiệm các chức danh chủ chốt của Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh theo quy định tại Điều 28 Quy chế này.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết và báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo định kỳ, đột xuất về việc xây dựng, phát triển và quản lý các KCN.

Điều 24.- Việc ban hành các văn bản hướng dẫn quy định chi tiết thi hành Quy chế này phải tuân thủ quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 1996 và văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết thi hành Luật này.

Các cơ quan Chính phủ có trách nhiệm cung cấp các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành cho các Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh, Văn phòng Chính phủ cung cấp các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ liên quan đến KCN cho các ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh.

Điều 25.- Các cơ quan chuyên ngành Thương mại, Tài chính, Hải quan, Công an và các chuyên ngành cần thiết khác đặt cơ quan đại diện đủ thẩm quyền giải quyết trực tiếp công việc tại từng KCN hoặc từng cụm KCN. Các cơ quan này do các cơ quan chuyên ngành cấp trên thành lập, quy định việc hoạt động, chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ. Biên chế và kinh phí cho hoạt động của các cơ quan này do các cơ quan chuyên ngành cấp trên quyết định và bố trí.

Điều 26.- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có KCN có nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với các KCN, Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh trên địa bàn lãnh thổ. Chịu trách nhiệm quản lý và giải quyết các vướng mắc thuộc thẩm quyền đối với các KCN trên địa bàn. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền thì phối hợp với các cơ quan Chính phủ giải quyết.

2. Tham gia xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KCN; chỉ đạo lập dự án thành lập KCN và xây dựng quy hoạch chi tiết KCN.

3. Giám sát, kiểm tra thực hiện quy hoạch, quy trình quy phạm xây dựng, các quy định về lao động, môi sinh môi trường, bảo đảm an ninh, trật tự trong KCN.

4. Chủ trì lập phương án và tổ chức thực hiện giải toả mặt bằng, tái định cư dân trong địa bàn cần giải toả; việc giao đất cho KCN và giao đất cho xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng ngoài KCN phục vụ cho việc phát triển KCN.

5. Cấp giấy phép thành lập các doanh nghiệp Việt Nam thuộc thẩm quyền theo quy định hiện hành.

6. Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc Bộ Kế hoạch và Đầu tư uỷ quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh cấp, điều chỉnh và thu hồi giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư nước ngoài đầu tư vào KCN; đề nghị Bộ Thương mại quyết định việc uỷ quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh xét duyệt kế hoạch xuất nhập khẩu cho các doanh nghiệp KCN.

7. Phê duyệt điều lệ quản lý KCN do Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh trình theo điều lệ mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành, hướng dẫn của Bộ Công nghiệp về danh mục ngành nghề đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Thương mại về thị trường.

8. Đề xuất nhân sự đảm nhiệm Trưởng Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh để Thủ tướng Chính phủ xem xét, bổ nhiệm; quyết định các Phó trưởng ban, các Uỷ viên và bộ máy giúp việc của Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh theo quy định và hướng dẫn chung của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

9. Chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật dự án nhóm B (đầu tư nước ngoài), nhóm B và C (đầu tư trong nước).

10. Cung cấp các văn bản do mình ban hành và các tài liệu, thông tin liên quan đến KCN cho Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh.

Điều 27.- Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh là cơ quan trực tiếp quản lý các KCN có nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Xây dựng điều lệ quản lý KCN trên cơ sở điều lệ mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Trường hợp Điều lệ quản lý KCN trên địa bàn liên tỉnh thì trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt. Đối với Điều lệ quản lý khu công nghệ cao thì do Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường phê duyệt.

2. Tổ chức xây dựng và quản lý thực hiện quy hoạch chi tiết, tiến độ xây dựng, phát triển KCN bao gồm: Quy hoạch phát triển công trình kết cấu hạ tầng; quy hoạch bố trí ngành nghề; tham gia phát triển công trình kết cấu hạ tầng ngoài KCN liên quan và khu dân cư phục vụ cho công nhân lao động tại KCN.

3. Đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trong và ngoài KCN liên quan để bảo đảm việc xây dựng và đưa vào hoạt động đồng bộ theo đúng quy hoạch và tiến độ được duyệt.

4. Hỗ trợ vận động đầu tư vào KCN.

5. Tiếp nhận đơn xin đầu tư kèm theo dự án đầu tư, tổ chức thẩm định và cấp giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư nước ngoài theo uỷ quyền.

6. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện giấy phép đầu tư, hợp đồng gia công sản phẩm, hợp đồng cung cấp dịch vụ, hợp đồng kinh doanh, các tranh chấp kinh tế theo yêu cầu của đương sự.

7. Phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước về lao động trong việc kiểm tra, thanh tra các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, an toàn lao động, tiền lương.

8. Quản lý hoạt động dịch vụ trong KCN.

9. Thoả thuận với Công ty phát triển hạ tầng KCN trong việc định giá cho thuê lại đất gắn liền với công trình kết cấu hạ tầng đã xây dựng, các loại phí dịch vụ theo đúng chính sách và Pháp luật hiện hành.

10. Cấp, điều chỉnh và thu hồi các loại giấy chứng chỉ thuộc thẩm quyền hoặc theo uỷ quyền; cấp, điều chỉnh và thu hồi các loại giấy phép theo uỷ quyền.

11. Được mời đại diện tham dự các cuộc họp của các cơ quan Chính phủ và Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh khi bàn về việc hình thành, xây dựng, phát triển và quản lý KCN .

12. Báo cáo định kỳ và hàng năm theo quy định của pháp luật về tình hình hình thành, xây dựng, phát triển và quản lý các KCN về Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam, các cơ quan Chính phủ có liên quan.

Điều 28.- Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh gồm: Trưởng ban, một số Phó Trưởng ban, một số uỷ viên; có bộ máy giúp việc; được sử dụng con dấu có hình Quốc huy.

Trưởng Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh và ý kiến thẩm định của Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và ý kiến của Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam.

Trưởng Ban, các Phó trưởng ban, các Uỷ viên Ban quản lý khu công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và ý kiến thẩm định của Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và ý kiến của Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam.

Trưởng Ban, các Phó trưởng ban và Uỷ viên Ban quản lý khu công nghiệp trên địa bàn liên tỉnh do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam.

Bộ máy giúp việc của Ban quản lý khu công nghiệp trên địa bàn liên tỉnh do Trưởng Ban quản lý khu công nghiệp trên địa bàn liên tỉnh quyết định theo hướng dẫn chung của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

Điều 29.- Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh là đơn vị dự toán ngân sách nhà nước. Các khoản thu ngân sách trên địa bàn KCN phải nộp vào ngân sách Nhà nước. Các khoản chi cho hoạt động của Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh do ngân sách Nhà nước đài thọ.

Điều 30. Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc xây dựng, tổng hợp và trình các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về kế hoạch phát triển KCN về những vấn đề quy định tại khoản 2 và 3 Điều 4 Quy chế này. Sau khi kế hoạch được phê duyệt thì cùng với cơ quan có thẩm quyền phân bổ chỉ tiêu kế hoạch.

Điều 31.- Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh quản lý nhiều KCN thì có đại diện của mình tại từng KCN.

Điều 32.-

1. Việc thẩm định và cấp giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư nước ngoài của Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh khi được Bộ Kế hoạch và Đầu tư uỷ quyền theo quyết định của Thủ tướng Chính Phủ, thực hiện như sau:

- Nội dung thẩm định dự án theo quy định tại Điều 92 Nghị định 12/CP ngày 18 tháng 2 năm 1997 của Chính phủ.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh hoàn thành việc thẩm định dự án và cấp giấy phép đầu tư.

Trong thời hạn 7 ngày sau khi hết thời hạn nêu trên mà chưa cấp giấy phép đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư nêu rõ lý do, đồng gửi về các cơ quan có liên quan.

Thời hạn trên không kể thời gian nhà đầu tư theo yêu cầu của Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư.

Mọi yêu cầu của Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh đối với nhà đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự án được thực hiện trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án. Sau 7 ngày, kể từ ngày Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh đưa yêu cầu, nếu nhà đầu tư không trả lời bằng văn bản thì đơn xin đầu tư kèm theo hồ sơ dự án đầu tư không còn giá trị.

2. Giấy phép đầu tư cấp cho nhà đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư theo mẫu thống nhất do Bộ kế hoạch và Đầu tư quy định và ban hành.

3. Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh gửi giấy phép đầu tư đã cấp về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (bản chính) và Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Quản lý ngành, Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam và các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan (bản sao).

Điều 33.- Thẩm quyền gia quyết định chấp nhận đầu tư, cấp giấy phép đầu tư cũng như quy trình thẩm định đối với các dự án đầu tư trong nước và các dự án nhóm A đầu tư nước ngoài đầu tư vào KCN được thực hiện theo các quy định hiện hành.

CHƯƠNG VII

MỘT SỐ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG RIÊNG CHO KHU CHẾ XUẤT VÀ DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT

Điều 34.- Khu chế xuất và doanh nghiệp chế xuất được ngăn cách với vùng lãnh thổ bên ngoài bằng hệ thống tường rào, có cổng và cửa ra vào.

Điều 35.- Chỉ những nhà đầu tư, cán bộ, công nhân, viên chức làm việc trong khu chế xuất và doanh nghiệp chế xuất và những người có quan hệ công tác với

các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong khu chế xuất và doanh nghiệp chế xuất mới được ra vào khu chế xuất và doanh nghiệp chế xuất.

Điều 36.- Công dân Việt Nam và người nước ngoài không được cư trú trong khu chế xuất và doanh nghiệp chế xuất. Trong trường hợp cần lưu chú trong khu chế xuất và doanh nghiệp chế xuất để giải quyết công việc phải được phép của ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh.

Điều 37.- Việc ra vào, đi lại và các sinh hoạt khác trong khu chế xuất và doanh nghiệp chế xuất do Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh quy định trong điều lệ quản lý KCN.

Điều 38.- Hàng hoá, hành lý và ngoại hối từ nước ngoài nhập khẩu vào khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất (trực tiếp hoặc qua các cửa khẩu của Việt Nam) và từ khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất xuất khẩu ra nước ngoài (trực tiếp hoặc qua các cửa khẩu của Việt Nam) được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; phải chịu sự kiểm tra, giám sát về hải quan theo các quy định của pháp luật hải quan Việt Nam và phải nộp lệ phí hải quan (nếu có).

Điều 39.-

1. Hàng hoá của các doanh nghiệp chế xuất xuất khẩu ra nước ngoài và nhập khẩu từ nước ngoài vào khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất phải có giấy chứng chỉ xuất xứ hàng hoá của cơ quan có thẩm quyền, làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan KCN. Hàng hoá trên tờ khai hải quan phải phù hợp với quyết định chấp thuận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Hàng hoá xuất khẩu vận chuyển từ địa điểm kiểm tra của cơ quan hải quan tại khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất đến cửa khẩu của Việt Nam và hàng hoá nhập khẩu, vận chuyển từ cửa khẩu Việt Nam đến địa điểm kiểm tra của cơ quan hải quan tại khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất được thực hiện theo phương thức công-ten-nơ (Container), thùng và kiện hàng niêm phong hải quan, có nhân viên hải quan áp tải.

Điều 40. Quan hệ trao đổi hàng hoá giữa các doanh nghiệp trong thị trường nội địa với các doanh nghiệp chế xuất được coi là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu và phải tuân thủ các quy định của pháp luật xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Trong trường hợp này, bên mua và bên bán phải thực hiện các thủ tục hải quan tại KCN theo pháp luật về hải quan của Việt Nam và được miễn thủ tục xét duyệt kế hoạch xuất, nhập khẩu.

Các doanh nghiệp chế xuất được mua nguyên liệu, vật tư, hàng hoá từ thị trường nội địa vào khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất; phế liệu, phế phẩm còn giá trị thương mại của khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất được tiêu thụ vào thị trường nội địa theo thủ tục hải quan đơn giản và thuận tiện.

Việc mua bán hàng hoá giữa các doanh nghiệp trong cùng một khu chế xuất hoặc giữa doanh nghiệp chế xuất với doanh nghiệp KCN trong cùng một khu công

ng nghiệp hoặc khu công nghệ cao phải được phép của Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh và phải chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan.

Điều 41

1. Hành lý, ngoại hối của người nước ngoài làm việc trong khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất (bao gồm nhà đầu tư và người nước ngoài làm việc trong khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất) đưa vào Việt Nam khi nhập cảnh và đem ra nước ngoài khi xuất cảnh được làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan cửa khẩu của Việt Nam.

2. Hành lý, ngoại hối của người nước ngoài từ nội địa Việt Nam đưa vào khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất và từ khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất đưa vào nội địa Việt Nam được làm thủ tục hải quan tại KCN.

Điều 42.- Các doanh nghiệp chế xuất được ký hợp đồng gia công và hợp đồng dịch vụ với các doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

Điều 43.-

1. Thủ tục hải quan phải công khai, nhanh chóng, thuận tiện, thủ trưởng cơ quan hải quan tại KCN có trách nhiệm hướng dẫn doanh nghiệp chế xuất làm thủ tục hải quan.

2. Hoạt động kiểm tra hải quan phải tiến hành với sự có mặt của người chủ hàng hoá, hành lý hoặc người đại diện hợp pháp của chủ hàng hoá, hành lý.

3. Thủ trưởng cơ quan hải quan tại KCN có quyền yêu cầu kiểm tra đột xuất hàng hoá trong kho của doanh nghiệp chế xuất khi có căn cứ nhận định có hàng hoá xuất, nhập khẩu trái phép.

4. Trong trường hợp có căn cứ để nhận định hàng hoá, ngoại hối, tiền Việt Nam xuất, nhập khẩu trái phép hoặc đưa ra mang vào khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất trái phép, từ Trưởng hải quan cửa khẩu trở lên có quyền khám phù hợp với quy định của pháp luật hải quan Việt Nam.

Điều 44.- Hàng hoá vận chuyển giữa khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất này với khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất khác trên lãnh thổ Việt Nam phải thực hiện theo phương thức công-ten-nơ (container), thùng và kiện hàng niêm phong hải quan, có nhân viên hải quan áp tải và được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 45.- Người nước ngoài hoạt động ở khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất mang ngoại hối vào Việt Nam phải làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan cửa khẩu khi nhập cảnh; khi xuất cảnh, được mang ra nước ngoài số ngoại hối chưa sử dụng.

Điều 46.- Việc mang ngoại hối từ nội địa vào khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất và từ khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất vào nội địa phải tuân thủ Điều lệ quản lý ngoại hối của Việt Nam.

Điều 47.- Việc mua bán, thanh toán, chuyển nhượng và các quan hệ giao dịch khác giữa các doanh nghiệp chế xuất với nhau thực hiện bằng đồng tiền tự do chuyển đổi thông qua tài khoản ngân hàng và sổ sách kế toán phải ghi bằng đồng tiền tự do chuyển đổi.

Việc mua bán hàng hoá phục vụ đời sống hàng ngày của công nhân viên chức của doanh nghiệp chế xuất được thực hiện bằng đồng tiền Việt Nam.

Điều 48.- Doanh nghiệp chế xuất khi xuất khẩu hàng hoá hoặc dịch vụ thu ngoại tệ phải gửi ngoại tệ thu được vào tài khoản mở tại ngân hàng. Các khoản chi của doanh nghiệp phải thông qua tài khoản nêu trên.

Điều 49.- Những hành vi vi phạm các điều khoản của chương này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, được coi là vi phạm thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan, hoặc hành vi buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hoá, ngoại hối, tiền Việt nam qua biên giới và bị xử lý theo pháp luật hải quan Việt Nam .

CHƯƠNG VIII MỘT SỐ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG RIÊNG CHO KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 50.- Mục tiêu của khu công nghệ cao là phát triển công nghiệp kỹ thuật cao, thu hút công nghệ cao của nước ngoài, tiếp thu và chuyển giao công nghệ cao và nâng cao năng lực công nghệ cao trong nước.

Các cơ quan Chính phủ có trách nhiệm ưu tiên hàng đầu trong bố trí kế hoạch đầu tư, vận động tài trợ, vận động đầu tư nhằm huy động mọi nguồn vốn: vốn ngân sách, vốn tài trợ nước ngoài, vốn vay, vốn liên doanh của các nhà đầu tư trong và ngoài nước để xây dựng và phát triển các khu công nghệ cao theo quy hoạch chung. Các cơ quan Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi được quy hoạch xây dựng và phát triển khu công nghệ cao tạo mọi điều kiện thuận lợi, thủ tục hành chính đơn giản, vận dụng chính sách ưu đãi với mức cao nhất đã được quy định của pháp luật hiện hành để các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cao, các dịch vụ hoạt động công nghệ cao đầu tư vào khu công nghệ cao.

Điều 51.- Chính phủ khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài gồm người có quốc tịch Việt Nam hoặc người Việt Nam có quốc tịch khác, các tổ chức kinh tế ở nước ngoài được thành lập bằng vốn của người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao tại Việt Nam. Các đối tượng này khi đầu tư vào khu công nghệ cao sẽ được hưởng ưu đãi theo quy định tại

Điều 44 Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và theo quy định của Chính phủ về những biện pháp khuyến khích người Việt Nam định cư ở ngoài nước đầu tư về nước.

Điều 52.- Chính phủ khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà khoa học, chuyên gia nước ngoài, các doanh nghiệp công nghệ cao nước ngoài đến làm việc và đầu tư xây dựng, phát triển các khu công nghệ cao tại Việt Nam.

Điều 53.- Ngoài các doanh nghiệp công nghiệp kỹ thuật cao (kể cả các doanh nghiệp chế xuất) thuộc các loại hình doanh nghiệp theo quy định tại Điều 6 Quy chế này, trong khu công nghệ cao còn thành lập: các đơn vị nghiên cứu - triển khai khoa học - công nghệ, các cơ sở đào tạo chuyên ngành và các tổ chức dịch vụ liên quan.

Điều 54.- Các đơn vị nghiên cứu - triển khai, đào tạo và dịch vụ khoa học - công nghệ trong khu công nghệ cao được hưởng các ưu đãi theo các quy định hiện hành về hoạt động khoa học - công nghệ.

CHƯƠNG IX XỬ LÝ TRANH CHẤP, VI PHẠM

Điều 55.- Các vụ án hình sự xảy ra trong KCN thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật.

Các tranh chấp dân sự, kinh tế mà một bên là doanh nghiệp KCN được giải quyết theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp có quy định riêng.

Điều 56.- Nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, doanh nghiệp KCN, Công ty phát triển hạ tầng KCN, tổ chức, cá nhân, viên chức, cơ quan Nhà nước vi phạm các quy định của Quy chế này thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 57.- Nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, doanh nghiệp KCN, Công ty phát triển hạ tầng KCN, tổ chức, cá nhân được quyền khiếu nại, khởi kiện đối với các quyết định và hành vi trái với Quy chế này, gây khó khăn, phiền hà của viên chức, cơ quan Nhà nước.

Việc khiếu nại, khởi kiện và việc giải quyết khiếu nại, khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG X ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 58.- Những quy định khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp KCN không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo các điều khoản tương

ứng của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt nam, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Điều 59.- Quy chế này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các KCN được thành lập trước ngày có hiệu lực của Quy chế này vẫn phải thực hiện các quy định trong Quy chế này, trừ trường hợp Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh đề nghị và được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận việc tiếp tục thực hiện theo Quy chế khu chế xuất (Nghị định 322/HĐBT ngày 18 tháng 10 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng nay là Chính phủ) và Quy chế khu công nghiệp (Nghị định 192/CP ngày 28 tháng 12 năm 1994 của Chính phủ), trong thời hạn tối đa 1 (một) năm kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực.